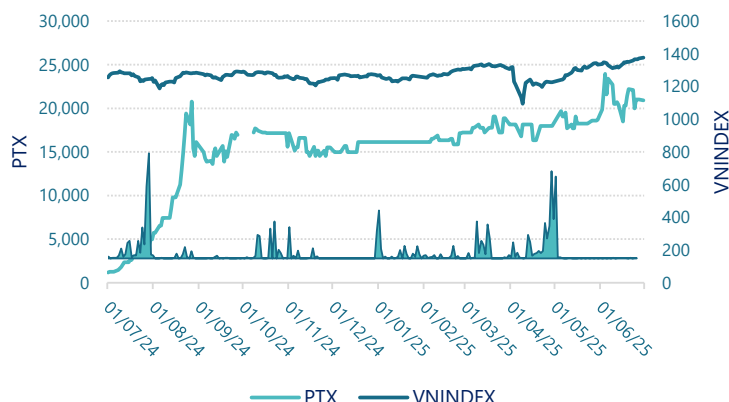


CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (HNX: PTX)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	20,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	6,432,453
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,450
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	134
P/E	6.7
EPS	3,136

DT thuần

Q2/25

431

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 19.0 | 4.6%

LN sau thuế

Q2/25

4.07

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.04 | -1.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

1.2%

#VALUE!

DT thuần

6T 2025

843

tỷ VNĐ

LN sau thuế

6T 2025

8.18

tỷ VNĐ

ROE

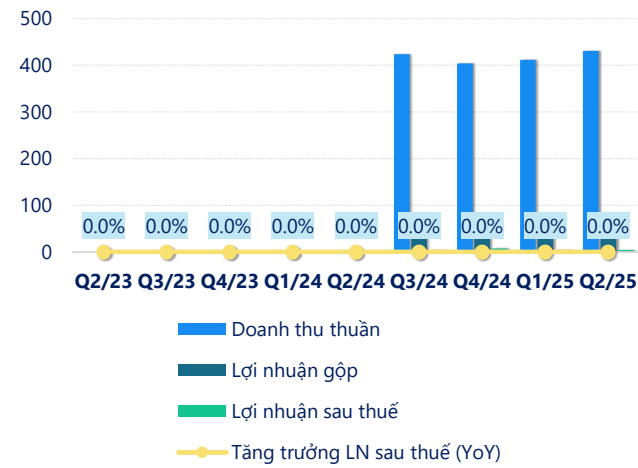
Q2/25

22.1%

#VALUE!

tỷ VNĐ

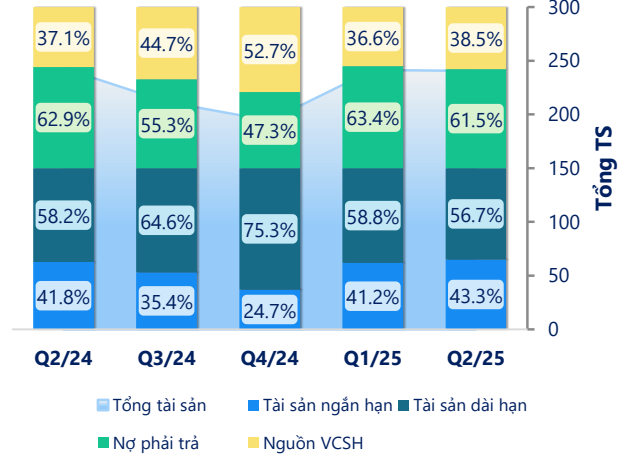
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

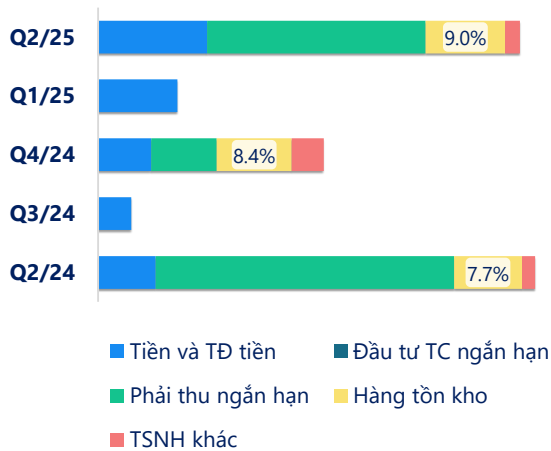
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



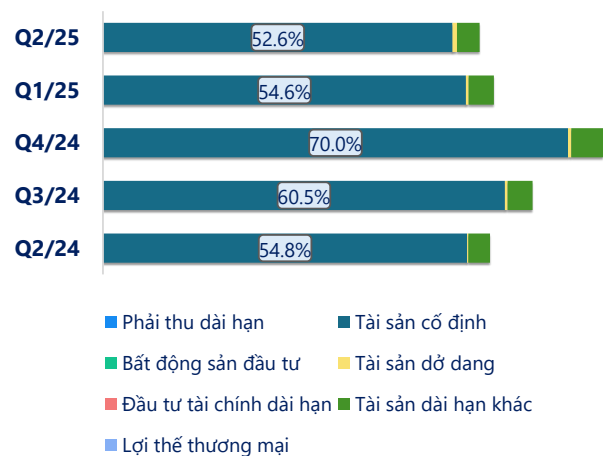
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

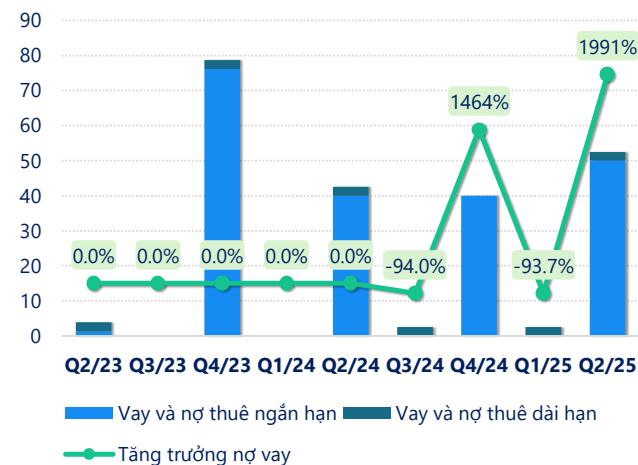
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

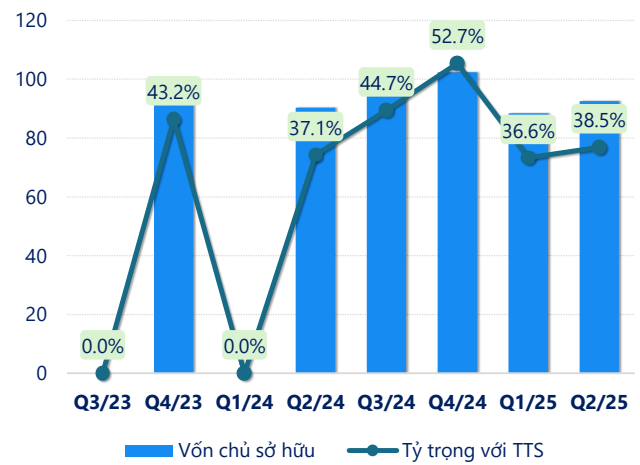
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

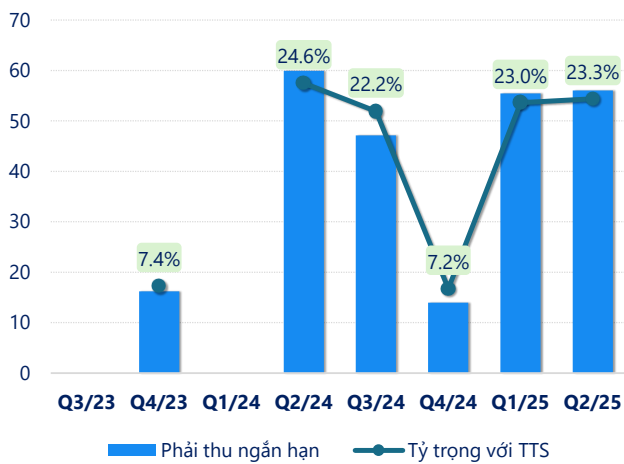
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

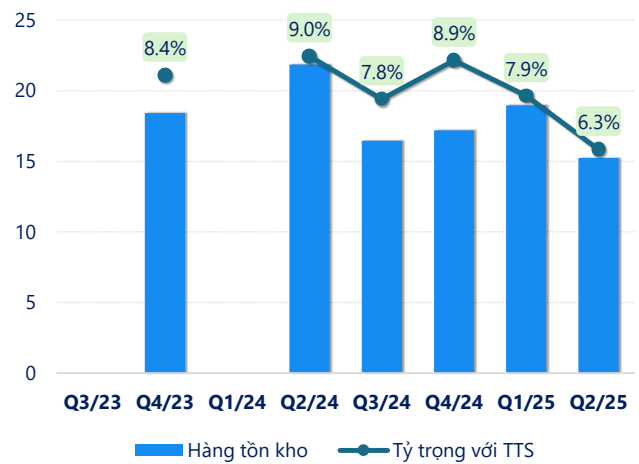
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

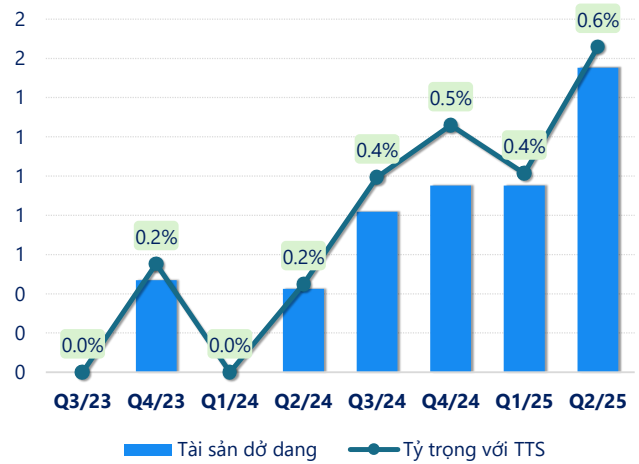
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



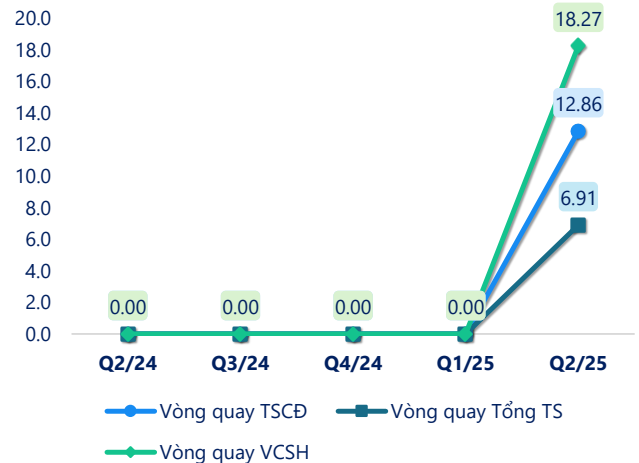
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	243	212	194	241	241
Tài sản ngắn hạn	102	74.9	48.0	99.4	104
Tiền và tương đương tiền	15.8	7.96	11.6	21.6	29.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	59.9	47.1	13.9	55.5	56.1
Hàng tồn kho	21.8	16.4	17.2	19.0	15.2
Tài sản ngắn hạn khác	4.05	3.38	5.24	3.43	3.27
Tài sản dài hạn	142	137	146	142	136
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	133	128	136	132	127
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.43	0.82	0.95	0.95	1.55
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	7.92	8.03	9.37	9.20	8.29
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	153	117	91.9	153	148
Nợ ngắn hạn	150	115	89.3	150	146
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.0	0	40.0	0	50.0
Phải trả người bán ngắn hạn	62.5	63.5	7.42	105	57.6
Nợ dài hạn	2.57	2.56	2.56	2.51	2.45
Vay và nợ thuê dài hạn	2.57	2.56	0	2.51	2.45
Nguồn vốn chủ sở hữu	90.3	94.7	102	88.4	92.5
Vốn chủ sở hữu	90.3	94.7	102	88.4	92.5
Vốn điều lệ	64.3	64.3	64.3	64.3	64.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)